Tokio Marine
Insurance Vietnam Co., Ltd.
A member of the
Tokio Marine Group

TOKIO MARINE
INSURANCE GROUP

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam
Địa chỉ: Phòng 601, tầng 6, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị VND

TÀI SẢN	*ASSETS*	Mã *Code*	6/30/2026	12/31/2025
1		2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**A-SHORT TERM ASSETS**	**100**	**2,103,572,419,267**	**1,943,667,785,567**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**I. Cash and Cash Equivelent**	**110**	**12,325,466,128**	**4,671,304,502**
1. Tiền	1. Cash	111	12,325,466,129	4,671,304,502
2. Các khoản tương đương tiền	2. Cash Equivelents	112	(0)	(0)
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**II. Short-term Investment**	**120**	**1,243,255,899,995**	**1,138,654,415,063**
1. Chứng khoán kinh doanh	1. Security	121	8,430,000,000	8,430,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2. Provision for Security	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3. Investment hold (matured date)	123	1,234,825,899,995	1,130,224,415,063
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**III. Short-term Account Receivable**	**130**	**231,858,782,847**	**214,329,939,826**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1. Trade Receivable	131	223,082,599,975	207,048,963,352
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*1.1 Receivaibles related insruane policies*	*131.1*	183,340,830,301	162,776,920,180
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*1.2 Other receivable from clients*	*131.2*	39,741,769,674	44,272,043,172
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2. Prepaid to suppliers - Short term	132	-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	3. Other Receivable - Short term	136	10,474,975,160	8,648,130,876
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4. Provision for short term account receivable	137	(1,698,792,288)	(1,367,154,402)
IV. Hàng tồn kho	**IV. Inventory**	**140**	**381,818,182**	**1,818,182**
1. Hàng tồn kho	1. Inventory	141	381,818,182	1,818,182
V. Tài sản ngắn hạn khác	**V. Other short-term Assets**	**150**	**55,103,633,520**	**40,836,566,280**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1. Prepaid Expenses	151	47,477,302,447	36,558,431,797
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*1.1 Unearned Comission*	*151.1*	42,030,505,925	32,885,468,990
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*1.2 Other Prepaid Expenses*	*151.2*	5,446,796,522	3,672,962,807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	2. VAT Input	152	7,626,331,073	4,278,134,483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3. Other Tax receivable	153	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	4. Trading Gorv. Bond	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	5. Other Short term Assets	155	-	-
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**VI. Reinsurance Assets**	**190**	**560,646,818,595**	**545,173,741,714**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1. Unearned Reinsurance Premium	191	318,727,583,352	235,923,607,121
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1. Unearned Reinsurance Claim	192	241,919,235,243	309,250,134,593
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**B - LONG TERM ASSETS**	**200**	**19,561,063,545**	**20,765,795,404**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**I - Account Receivable - Long term**	**210**	**12,593,997,257**	**12,431,079,123**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1. Receivable from clients	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	2. Prepaid to supplier long term	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	3. Capital invested at subsidize	213	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	4. Internal Receivable long term	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	5. Loan Recevale long term	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	6. Other Receivable	216	12,593,997,257	12,431,079,123
6.1. Ký quĩ bảo hiểm	*6.1 Status Deposit*	*216.1*	9,789,750,000	9,778,875,000
6.2. Phải thu dài hạn khác	*6.2 Other Receivable*	*216.2*	2,804,247,257	2,652,204,123
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	7. Provision for account receivable	*219*	-	-
II. Tài sản cố định	**II. Fixed Assets**	**220**	**4,394,878,614**	**4,999,342,707**
1. Tài sản cố định hữu hình	1. Tengible Fixed Assets	221	2,398,618,140	2,077,847,918
- Nguyên giá	- Original Price	222	9,624,121,809	8,767,435,809
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	- Accumulated Depreciation	223	(7,225,503,669)	(6,689,587,891)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	2. Leasing Fixed Assets	224	-	-
- Nguyên giá	- Original Price	225	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	- Accumulated Depreciation	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	3. Intengible Fixed Assets	227	1,996,260,474	2,921,494,789
- Nguyên giá	- Original Price	228	16,961,019,832	16,961,019,832
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	- Accumulated Depreciation	229	(14,964,759,359)	(14,039,525,043)
III. Bất động sản đầu tư	**III. Estate Investment**	**230**	-	-
- Nguyên giá	- Original Price	231	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	- Accumulated Depreciation (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**IV. Unfinised Processing Assets**	**240**	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn, mua sam TSCD	1. Unfinised Processing Business Expenses, purchasing Fixed asset	242	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2. Unfinised Construction Works	241	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**V. Long term Investment**	**250**	(15)	(15)
1. Đầu tư vào công ty con	1. Invest to subsidize	251	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2. Invested to Joined Company	252	-	-

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3. Invest to other company	253	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	4. Provision for long term investment	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5. Investment hold to matured date	255	(15)	(15)
VI. Tài sản dài hạn khác	**VI. Other long-term Assets**	**260**	**2,572,187,689**	**3,335,373,574**
1. Chi phí trả trước dài hạn	1. Prepaid Expenses	261	2,572,187,689	3,335,373,574
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2. Deffered Tax	262	(0)	(0)
3. Thiết bị, vật tư, phù tùng thay thế dài hạn	3. Material and Tool - Long term	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	4. Other long term assets	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**TOTAL ASSETS**	**270**	**2,123,133,482,812**	**1,964,433,580,971**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**C - LIABLITIES**	**300**	**1,494,178,662,642**	**1,308,005,137,084**
I. Nợ ngắn hạn	**I. Short Term Liablities**	**310**	**1,486,543,107,342**	**1,300,294,091,034**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1. Payable Accounts short term	311	438,076,809,537	320,084,834,192
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*1.1 Payable related insurance policies*	*311.1*	*419,354,604,698*	*298,703,556,041*
1.2. Phải trả khác cho người bán	*1.2 Payable to suppliers*	*311.2*	*18,722,204,839*	*21,381,278,151*
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2. Advance from clients Short term	312	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3. Tax and other obligation	313	31,732,069,270	30,266,333,661
4. Phải trả người lao động	4. Payable to Employees	314	11,795,437,296	20,539,896,001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5. Accrued Expenses short term	315	-	-
6. Phải trả nội bộ	6. Internal payable	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	7. Advance Revenue	318.1	202,461,196	5,715,872,260
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	8. Uneared Commision	318.2	73,580,859,779	56,960,835,429
9. Phải trả ngắn hạn khác	8. Other short termed payable	319	231,137,073	225,891,495
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	10. Provision for payable	321	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11. Welfare Fund	322	15,997,526,351	18,265,542,084
12. Dự phòng nghiệp vụ	12. Technical Reserve	329	914,926,806,842	848,234,885,912
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*12.1 Unearned Premium*	*329.1*	*474,158,402,837*	*345,945,742,957*
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*12.2 Claim Reserve - Gross*	*329.2*	*309,984,265,783*	*378,758,284,667*
12.3. Dự phòng dao động lớn	*12.3 Contigency Claim Reserve*	*329.3*	*130,784,138,222*	*123,530,858,288*
II. Nợ dài hạn	**II. Long Term Liabilities**	**330**	**7,635,555,300**	**7,711,046,050**
1. Phải trả người bán dài hạn khác	1. Payable to Suppliers	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	2. Advance from clients long term	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	3. Prepaid Expenses	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	4. Internal payable for capital	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	5. Internal payable long term	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	7. Advance Revenue Long term	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	7. Other Payable	337	-	-
8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8. Deffered Tax	341	**4,207,262,551**	**4,207,262,550**
9. Dự phòng phải trả dài hạn	9. Provision for Payable	342	**3,428,292,749**	**3,503,783,500**
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10. Fund for Techinical Development	343	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**D - OWNER's EQUITIES**	**400**	**628,954,820,170**	**656,428,443,887**
I. Vốn chủ sở hữu	**I. Owner's Equities**	**410**	**628,954,820,170**	**656,428,443,887**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1. Capiltal	411	**300,000,000,000**	**300,000,000,000**
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*1.1 Shareholder (Voting right)*	*411A*	-	-
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	*1.2 Prefered Share*	*411B*	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	2. Surplus Capital	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	3. Other Capital	414	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	4. Stock Fund	415	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	5. Asset Revaluation	416	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6. Foreign Currency Revaluation	417	**31,520,800,000**	**31,520,800,000**
7. Quỹ dự trũ bắt buộc	7. Compulsory Resrve	419	**30,000,000,000**	**30,000,000,000**
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8. Retain Earning	421	**267,434,020,170**	**294,907,643,887**
8.1. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*8.1 Retain Earning of previous years*	*421A*	**186,562,047,638**	**152,324,452,225**
8.2. LNST chưa phân phối kỳ này	*8.2 Retain Earning of Current year*	*421B*	**80,871,972,532**	**142,583,191,662**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**TOTAL LIABILITIES AND SHAREHOLDER FUND**	**440**	**2,123,133,482,813**	**1,964,433,580,971**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/BUSINESS RESULT
QUÝ 2 NĂM 2026

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị VND

Chỉ tiêu	Items	Mã số Code	6/30/2026	12/31/2025
1		2	4	5
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1. Total Insurance Operating Revenue	10	287,683,365,754	258,594,806,496
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2. Revenue from Real Estate Investment	11	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	3. Revenue from Finance Investment	12	37,933,421,511	38,498,613,846
4. Thu nhập khác	4. Other Income	13	4,545,455	-
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5. Total Operate Expenses	20	140,229,201,766	125,140,416,515
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	6. Cost for Real Estate Investment	21	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	7. Finance Cost	22	774,778,406	1,599,706,526
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8. Management Expenses	23	83,527,386,882	82,240,477,999
9. Chi phí khác	9. Other Expenses	24	-	-
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	10. Profit before Tax	50	101,089,965,665	88,112,819,301
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11. Bussiness Income Tax	51	20,217,993,133	17,622,563,860
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12. Deffered Tax	52	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	13. Profit after tax	60	80,871,972,532	70,490,255,441
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	14. Profit per stock	70		

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Items	Mã số Code	3/31/2026	3/31/2025
1		2	4	5
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	**1. Premium**	**01**	**568,510,140,933**	**520,412,432,057**
Trong đó:	In which			
- Phí bảo hiểm gốc	- Direct Premium	01.1	650,580,055,692	569,943,332,429
- Phí nhận tái bảo hiểm	- Inward Reinsurane Premium	01.2	46,142,745,122	49,430,808,532
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	- Movement unearned gross premium	01.3	128,212,659,880	98,961,708,904
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	**2. Reinsurance Premium**	**02**	**372,142,827,046**	**340,948,343,590**
Trong đó:	In which			
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	- Ceded Premium	02.1	454,946,803,278	395,255,575,974
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	- Movement unearned ceded premium	02.2	82,803,976,232	54,307,232,385
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	**3. Net Earned Premium**	**03**	**196,367,313,887**	**179,464,088,468**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	**4. Commission and other revenue from insurance business**	**04**	91,316,051,867	79,130,718,028
Trong đó:	In which			
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	- Ceded Commission	04.1	83,250,766,545	71,850,642,867
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	- Other revenue related insurance busiess	04.2	8,065,285,322	7,280,075,161
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	**5. Total Insurance Operating Revenue**	**10**	**287,683,365,754**	**258,594,806,496**
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	**6. Claim Cost**	**11**	**196,650,260,629**	**354,372,609,377**
Trong đó:	In which			
- Tổng chi bồi thường	- Paid Claim	11.1	203,706,748,035	357,365,799,037
. Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	- Claim cost deduction (TP recovery, salvages)	11.2	7,056,487,406	2,993,189,661
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**7. Claim Recovery from Reinsurance**	**12**	122,272,898,347	275,534,542,781
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**8. Movement Gross Claim Reserve**	**13**	(68,774,018,884)	(749,269,562,752)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**9. Movement RI Claim Reserve**	**14**	(67,330,899,352)	(738,190,391,843)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	**10. Net Inccured Claim before Contigency**	**15**	72,934,242,751	67,758,895,687
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	**11. Contingency Reserve**	**16**	7,253,279,934	6,723,556,951
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	**12. Other insurance cost**	**17**	**60,041,679,081**	**50,657,963,878**
Trong đó:	In which			
- Chi hoa hồng bảo hiểm	- Commission	17.1	50,334,350,641	43,402,824,872
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	- Other insurance cost	17.2	9,707,328,440	7,255,139,006
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**13. Total direct operate expenses**	**18**	**140,229,201,766**	**125,140,416,515**

14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	**14. Gross Profit from insurance activities**	**19**	**147,454,163,988**	**133,454,389,980**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	**15. Revenue from Real Estate Investment**	**20**	**-**	**-**
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	**16. Cost for Real Estate Investment**	**21**	**-**	**-**
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	**17. Profit from Real Estate Investment**	**22**	**-**	**-**
18. Doanh thu hoạt động tài chính	18. Revenue from Finance Investment	23	37,933,421,511	38,498,613,846
19. Chi phí hoạt động tài chính	19. Finance Cost	24	774,778,406	1,599,706,526
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	**20. Profit from Finance Investment**	**25**	**37,158,643,105**	**36,898,907,320**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**21. Management Expenses**	**26**	**83,527,386,882**	**82,240,477,999**
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 – 26)	**22. Net operate income**	**30**	**101,085,420,210**	**88,112,819,301**
23. Thu nhập khác	**23. Other income**	**31**	**4,545,455**	**-**
24. Chi phí khác	**24. Other Expenses**	**32**	**-**	**-**
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**25. Net other income**	**40**	**4,545,455**	**-**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	**26. Profit before tax**	**50**	**101,089,965,665**	**88,112,819,301**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27. Current business income tax	51	20,217,993,133	17,622,563,860
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**28. Deffered tax**	**52**	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**29. Profit after tax**	**60**	**80,871,972,532**	**70,490,255,441**
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**30. Profit per stock**	**70**		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

PHẠM HƯƠNG VÂN

Người phê duyệt
(Ký, họ tên, đóng dấu)

S.G.P: 65 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN BẢO HIỂM TOKIO MARINE VIỆT NAM
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

PHAM THU TRANG
Chief Accountant

Xác nhận bởi/ Verified by: Pham Thu Trang ACC